

TS: ĐÀM THỊ UYÊN

CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

**CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI
PHONG KIẾN VIỆT NAM
(THẾ KỶ XI- ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX)**

In lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ DÂN TỘC

Hà Nội - 2007

LỜI GIỚI THIỆU

Việt Nam là một nước đa dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm 80% dân số và là dân tộc chủ thể trong suốt tiến trình lịch sử từ khi lập nước đến nay. Tuy nhiên, lịch sử cũng cho thấy rằng cuộc sống của các dân tộc Việt Nam đã diễn ra một cách êm đẹp, gắn bó, thuận hoà. Đâu phải ngẫu nhiên mà trong sự nghiệp giữ nước từ những cuộc kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê, thời Lý cho đến cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp ở nửa sau thế kỷ XIX và cả trong phong trào cách mạng sau này, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân các dân tộc trên đất nước ta, thiểu số' cũng như đa số, luôn luôn tự xem mình là người dân Việt Nam, có nghĩa vụ đoàn kết, sát cánh cùng nhau phấn đấu quên mình để bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc. Đâu phải ngẫu nhiên mà trải qua hàng ngàn năm lịch sử, mặc mọi hành động mua chuộc, dụ dỗ hay đe dọa, xâm lấn của ngoại bang miền biên cương của đất nước vẫn được giữ vững. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng, đã có những lúc, ở nơi này hay nơi khác, một số bộ phận tộc người nào đó đã nổi dậy chống lại chính quyền trung ương, đã gây nên những cuộc xung đột nội bộ. v. v.

Tất cả những sự thực nói trên chứng tỏ rằng, ngay từ thế kỷ thứ X, khi đất nước đã hoàn toàn độc lập, tự chủ, vấn đề dân tộc đã được đặt ra một cách bức thiết và những người nắm quyền thông trị đất nước đã hiểu được vị trí và tầm quan trọng to lớn của nó và cũng đã có được những chính sách cần thiết nhằm củng cố vững chắc khối đoàn kết các dân tộc, giữ vững sự toàn vẹn lãnh thổ của tổ tiên.

Công trình "Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam" của tác giả Đàm Thị Uyên đã xuất phát từ mong muốn tìm hiểu vấn đề đặt ra trên đây. Tác giả đã trình bày một cách khái quát và khá đầy đủ về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá của các dân tộc ít người trên đất nước ta, đặc biệt là nhấn mạnh vị trí lịch sử của họ, khi mà phần lớn các tộc người này định cư và sinh sống từ lâu đời ở các vùng biên giới từ Bắc đến Nam.

Ở chương hai, tác giả đã trình bày khá gọn gàng chính sách của các triều đại phong kiến Việt Nam, từ thời Lý, Trần cho đến Nguyễn. Người đọc có thể thấy được những nét riêng của các triều đại cũng như hình dung được nguyên nhân dẫn đến sự hình thành các chính sách đó.

Một ưu điểm không kém phần quan trọng của công trình là từ chính sách, tác giả đã đi vào phân tích và trình bày những kết quả đạt được của chính sách đó, không chỉ đối với sự tồn tại của triều đại thống trị mà còn cả đối với nền độc lập và sự toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc. Người đọc có thể qua đó làm một sự so sánh và tìm ra những bài học quý giá của lịch sử.

Đúng như tác giả kết luận, chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến, mặc dầu chịu sự hạn chế của bản chất giai cấp, vẫn một thời "có ý nghĩa tích cực trong việc củng cố quốc gia thống nhất, đẩy lùi các thế lực cát cứ, xâm lấn từ bên ngoài, giữ

gìn được an ninh biên giới". Và từ những bài học rút ra được, tác giả đã liên hệ với thực tế ngày nay để khẳng định sự đúng đắn trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta; Cũng như khẳng định "Nhân dân lao động và cả dân tộc thừa nhận Đảng ta là người lãnh đạo, người đại biểu chân chính của quyền lợi cơ bản và thiết thân của mình".

Tất nhiên, một công trình có tính chất tổng kết đầu tiên về "Chính sách dân tộc của các triều đại phong kiến Việt Nam" không thể không có một số hạn chế và chưa đầy đủ, nhưng với ưu điểm nói trên, tôi đánh giá cao sự cố gắng và đóng góp của tác giả Đàm Thị Uyên và trân trọng giới thiệu công trình cùng bạn đọc.

Hà Nội, ngày 26 tháng 11 năm 1998

Giáo sư Sử học

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

MỞ ĐẦU

Đất nước ta trải dài từ 23⁰22' độ vĩ bắc đến 8⁰30' độ vĩ bắc với chiều dài trên 2.000 km và nhiều địa hình khác nhau: Vùng núi, trung du và đồng bằng ven biển. Giữa các vùng, các miền từ Bắc vào Nam có sự phân hoá về điều kiện tự nhiên, khí hậu rất rõ nét.

Dân tộc ta là một dân tộc đa sắc tộc. Theo thống kê năm 1999 có trên 76 triệu người với 54 thành phần dân tộc. Trong đó người Việt chiếm 82,3%, người Tày chiếm 1,71%, người Thái chiếm 1,45% và người Khơme chiếm 1,36%... (con số cụ thể về tổng số dân là: 76.323.173 người).

Về cơ bản, các dân tộc phân hoá, sống theo các vùng các miền khác nhau của đất nước như: Người Kinh chủ yếu sống ở đồng bằng Bắc bộ, ven biển Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long, các dân tộc thiểu số chủ yếu sống ở vùng núi phía Bắc, vùng núi Thanh - Nghệ - Tĩnh, dọc Trường Sơn - Tây Nguyên và đồng bằng Nam bộ. Người Hoa sống tập trung ở những nơi thuận tiện làm ăn buôn bán, nhất là thành phố Hồ Chí Minh.

Với điều kiện tự nhiên, xã hội, con người và các tập quán sinh sống khác nhau như đã nêu trên, nhà nước với tư cách là người quản lý toàn diện (quản lý lãnh thổ, quản lý kinh tế, quản lý xã hội, quản lý con người), phải có đối sách thích hợp với từng vùng lãnh thổ, chính sách dân tộc hợp lý mới đoàn kết được nhân dân giữ gìn và xây dựng đất nước vững bền.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề đoàn kết dân tộc, trong lịch sử, các triều đại phong kiến Việt Nam luôn quan tâm và có các chính sách dân tộc đối với các vùng, các dân tộc khác nhau, nhằm duy trì và khẳng định quyền lực của nhà vua đối với các dân tộc thiểu số, hướng tới mục đích củng cố và tăng cường nền thống nhất quốc gia. Do vậy, chính sách dân tộc là sản phẩm trí tuệ, là kinh nghiệm truyền thống của cha ông ta.

Kế thừa kinh nghiệm truyền thống đó, sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đặc biệt quan tâm đến chính sách đoàn kết dân tộc. Người thường dạy: "Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công". Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, với chính sách đoàn kết dân tộc rộng mở, nhân dân ta đã làm nên Cách mạng tháng 8 năm 1945, chiến dịch Điện Biên Phủ và chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử đánh thắng đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ, giải phóng hoàn toàn đất nước.

Hiện nay trên thế giới, vấn đề xung đột sắc tộc đang là vấn đề thời sự nóng bỏng, là nguyên nhân của nhiều cuộc nội chiến đẫm máu. Trong nước mỗi đoàn kết toàn dân cũng đang có những vấn đề mới. Đảng và Nhà nước ta vẫn đang quan tâm và nhấn mạnh chính sách dân tộc. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đi lên

chủ nghĩa xã hội của Đảng khẳng định: "Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc đi lên con đường văn minh tiến bộ, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tôn trọng lợi ích truyền thống văn hoá, ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc. Chống tư tưởng dân tộc lớn và dân tộc hẹp hòi, kỳ thị và chia rẽ dân tộc. Các chính sách kinh tế - xã hội phải phù hợp với đặc thù của các vùng và các dân tộc, nhất là các dân tộc thiểu số [30,tr.8-9].

Như vậy, trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, chính sách dân tộc luôn là chính sách lớn và quan trọng của mọi thời đại.

Chương một

KHÁI QUÁT CÁC DÂN TỘC THIỆU SỐ Ở VIỆT NAM

I. NGUỒN GỐC LỊCH SỬ VÀ ĐỊA VỰC CƯ TRÚ

1. Nguồn gốc lịch sử

Trong khung cảnh của Đông Nam á, Việt Nam tựa như một trục giữa trải dài theo hướng bắc nam bao quanh bởi đất liền và quần đảo. Với diện tích 329.566km² toàn bộ lãnh thổ nằm ở bắc bán cầu giữa 8030' và 23024' độ vĩ bắc, 102008' và 109030' độ kinh đông. Từ điểm cực bắc trên cao nguyên Đồng Văn (Lũng Cú) đến điểm cực nam là mũi Cà Mau, chiều dài là 1650km. Nơi rộng nhất từ Móng Cái trên vịnh Bắc bộ, đến ngã ba đường biên giới Việt Lào - Hoa (A Pa Chải) chừng 600km. Nơi hẹp nhất là tuyến ngang từ Đồng Hới, tới thung lũng Cà Ròn giữa đường biên giới Việt - Lào là 50km. Như vậy, Việt Nam có vị trí như một cầu nối về nhiều mặt với các nước láng giềng Đông Nam á.

Việt Nam là một nước có nhiều dân tộc. Trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay, qua sự tồn tại của những nền văn hoá khảo cổ đã chứng minh rằng, ngay từ buổi sơ khai của xã hội loài người nơi đây đã có con người sinh sống. Buổi đầu thưa thớt rồi sinh sôi nảy nở ngày một thêm đông, về sau lại tiếp nhận thêm các dòng người từ bốn phương tụ lại. "Đất lành chim đậu cứ như thế đến tận thế kỷ gần đây, khoảng trời này thường vẫn là nơi con người tìm đến, những lúc có biến cố xảy ra quanh các khu vực láng giềng. Đất chật, người đông, thiên tai, đói kém, tranh chấp lãnh thổ và sự tan rã của các triều đại phong kiến. Cho nên không lấy gì làm lạ khi nhìn lại đại thể một đất nước không rộng lắm, đồng bằng và đất đai trồng trọt không nhiều mà có tới 54 dân tộc, bao gồm hàng trăm nhóm dân tộc hoặc nhóm địa phương cùng cư trú. Họ đại diện cho hầu hết các hệ ngôn ngữ miền Hoa Nam và bán đảo Đông Dương. Tới quê hương mới, họ đã chia nhau khai phá vùng đất cao mà núi rừng bạt ngàn từ Nam chí Bắc là nguồn tài nguyên tưởng chừng như vô hạn"[43, tr.16]

Nhân dân Việt Nam bao gồm nhiều thành phần dân tộc khác nhau, nhưng đều tích hợp lại thành một cộng đồng dân tộc thống nhất như Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết: "Nước Việt Nam là một. Dân tộc Việt Nam là một. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý ấy không bao giờ thay đổi".

Nhiều truyền thuyết phổ biến trong dân gian đã phản ánh mối quan hệ và nguồn gốc lịch sử, văn hoá vốn có giữa các dân tộc trong đại gia đình tổ quốc Việt Nam.

Người Việt có truyền thuyết "Lạc Long Quân và Âu Cơ", ngụ ý nói lên rằng nhân dân miền núi và miền xuôi đều cùng một nguồn gốc sinh ra. Truyền thuyết "Đẻ đất đẻ nước" của người Mường, truyền thuyết "Quả bầu Mường Then" của người Thái, truyền thuyết của người Tày là "Pú Lương Quân" và cả người Khơ Mú cũng có truyền thuyết tương tự. Tất cả đều phản ánh mối quan hệ khăng khít về nguồn gốc chung của các thành phần dân tộc ở Việt Nam.

Những phát hiện khảo cổ học đã chứng minh Việt Nam là một trong những nơi loài người xuất hiện sớm. Như cuộc khai quật hang Hùm - Lục Yên (Yên Bái), hang Thung Lang (Ninh Bình)... người ta đã tìm thấy một số hàm răng của người cổ đại lẫn lộn với những hoá thạch của sinh vật cổ. Ngoài ra, khảo cổ học còn phát hiện được những di tích văn hoá đồ đá cũ ở núi Đọ (Thanh Hoá), những vết tích văn hoá đồ đá mới, cách đây 5 nghìn năm đến 1 vạn năm. Những vết tích văn hoá đồ đồng thau ở Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn thuộc thời kỳ công xã nguyên thuỷ tan rã cách đây khoảng 3 - 4 nghìn năm.

Theo các nhà nhân chủng học, các thành phần dân tộc Việt Nam đều thuộc giống người Mông-gô- lô-ít phương Nam. Theo giới sử học Việt Nam và Trung Quốc, những cư dân ở bắc Việt Nam, ở Hoa Nam Trung Quốc vào thời kỳ đồ đá mới được gọi là Việt tộc hay Bách Việt. Một bộ phận của họ, là tổ tiên của các dân tộc ở Việt Nam ngày nay.

Vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên, tức là cách đây khoảng 3.000 năm, nước Văn Lang được hình thành trên cơ sở 15 bộ lạc liên minh lại, trong đó có bộ lạc miền xuôi, miền núi. Tù trưởng bộ lạc Văn Lang nhờ tài năng lỗi lạc đã được tôn làm vua tức là Hùng Vương thứ nhất. Cuối thế kỷ thứ III Tr.CN, sau khi đã thống nhất Trung Quốc, nhà Tần bắt đầu thực hiện công cuộc chinh phục các tộc Bách Việt ở phương Nam. Năm 214 Tr.CN các tộc Việt Đông Hải (cực nam Triết Giang),

Mân Việt (Phúc Kiến), Nam Việt (Quảng Đông) đều lần lượt bị chinh phục và dần dần Hán hoá. Còn nhóm Âu Việt, Lạc Việt (tức tổ tiên nhiều dân tộc Quảng Tây Trung Quốc và Việt Nam ngày nay) chống lại quân Tần xâm lược, không chịu bị chinh phục và Hán hoá.

Cũng vào cuối thế kỷ thứ III Tr.CN, nước Văn Lang suy yếu, Thục Phán - vị thủ lĩnh liên minh bộ lạc Âu Việt ở vùng thượng du Bắc bộ đã hợp nhất với nước Văn Lang của người Lạc Việt, lập ra nước Âu Lạc. Hai tộc người này vốn sẵn có quan hệ rất gần gũi nhau về nguồn gốc lịch sử và văn hoá nên dễ hoà hợp với nhau. Thục Phán tự xưng là An Dương Vương, đóng đô ở Cổ Loa (Đông Anh - Hà Nội). Khảo cổ học đã phát hiện ra hàng vạn mũi tên đồng dưới chân thành Cổ Loa, chứng tỏ dân tộc ta ngay từ buổi bình minh lịch sử đã tích cực chăm lo đến việc phòng thủ đất nước. Năm 179 Tr.CN nước Âu Lạc bị Triệu Đà xâm lược, mở đầu cho thời kỳ đô hộ của phong kiến phương Bắc, kéo dài hơn một nghìn năm.

Trong suốt thời đô hộ đó, dân tộc Việt Nam đã nổi dậy không ngớt chống lại ách thống trị của phong kiến phương Bắc: Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (năm 40 - 43) đã lật đổ ách đô hộ của nhà Hán, trong một thời gian ngắn lập nên một vương triều độc lập. Giữa thế kỷ VI, Lý Bí lật đổ ách thống trị của nhà Lương lập ra nước Vạn Xuân. Thế kỷ X, Khúc Thừa Dụ đánh đổ ách thống trị của nhà Đường, tiếp đó Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng đã mở ra thời đại độc lập tự chủ lâu dài của dân tộc. Năm 981, Lê Hoàn đánh thắng quân Tống ở Chi Lăng (Lạng Sơn) củng cố nền độc lập dân tộc thêm một bước mới. Từ đầu thế kỷ XI trở đi, chế độ phong kiến trung ương tập quyền ngày càng được củng cố với các triều đại Lý, Trần, Lê, Tây Sơn, mỗi triều đại trong quá trình phát triển của mình đều có những đóng góp nhất định vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Triều Nguyễn được thành lập vào năm 1802, mặc dù đã có những cố gắng để ổn định tình hình đất nước, nhưng mọi chính sách của nhà Nguyễn đều tập trung vào việc củng cố quyền lực của vương triều: Độc tôn Nho giáo, kìm chế công thương, bế quan toả cảng... đã không đem lại kết quả mà còn làm mất đi khả năng vươn lên cùng thời đại của dân tộc làm suy kiệt sức đề kháng của đất nước trước nguy cơ xâm lược của tư bản phương Tây. Năm 1858, tiếng súng của thực dân Pháp tấn công vào

Đà Nẵng mở đầu cho quá trình xâm lược nước ta, kết quả là sự thất bại của nhà Nguyễn, nhân dân ta bị thực dân Pháp đô hộ gần 80 năm. Cách mạng tháng 8 năm 1945 thành công, với chiến dịch Điện Biên Phủ làm chấn động địa cầu và sau đó, cùng với chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, nhân dân Việt Nam đã đánh thắng hai đế quốc Pháp, Mỹ giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Đến đây, chúng tôi "các thành phần dân tộc ở Việt Nam đều có cùng một nguồn gốc lịch sử và văn hoá, khối cộng đồng các tộc người... được củng cố phát triển qua cuộc đấu tranh lâu dài và gian khổ nhưng đầy vinh quang... Trên cơ sở khối cộng đồng tộc người ấy, dân tộc Việt Nam được hình thành đi đôi với việc hình thành quốc gia dân tộc thống nhất. Dân tộc Việt Nam ở đây không chỉ riêng một tộc người nào mà bao gồm tất cả các thành phần dân tộc đa số, thiểu số, miền xuôi, miền ngược cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, đã đem bàn tay của mình góp phần xây dựng tổ quốc chung"[56,tr.8]. Dân tộc Việt, dân tộc đóng vai trò chủ chốt trong việc dựng nước và giữ nước, đã có một nền văn hoá phát triển cao, có chữ viết và lịch sử thành văn.

Nhiều dân tộc thiểu số cũng như dân tộc Việt đều là con cháu của người Việt cổ đại, là chủ nhân của nền văn hoá đồng thau Đông Sơn nổi tiếng. Tuy nhiên bên cạnh đó, do vị trí địa lý của mình, trong quá trình lịch sử, nhiều tập đoàn người do nhu cầu sinh hoạt hoặc những biến cố lịch sử nhất định, đã di cư từ miền Hoa Nam Trung Quốc xuống, từ Lào, Căm-pu-chia sang, từ các đảo ở ngoài biển vào Việt Nam để làm ăn sinh sống, hoặc để lánh nạn. Thế kỷ thứ III (TCN), Thục Phán hợp nhất hai tộc người lớn Tây Âu hay Âu Việt, tổ tiên người: Tày, Thái, Nùng và Lạc Việt là tổ tiên

của người Mường, Việt. Khoảng thế kỷ XI-XII các tập đoàn người Thái di cư từ miền Nam Trung Quốc xuống miền Tây Bắc Việt Nam, sau đó đi vào thượng du Thanh Hoá, Nghệ An. Thế kỷ XV-XVI đồng bào Mông di cư vào miền Bắc Việt Nam từ các địa phương khác nhau thuộc tỉnh Hoa Nam Trung Quốc, đến Việt Nam họ chia thành nhiều nhóm khác nhau vì họ sống rất phân tán ở các vùng núi cao: Đồng Văn - Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai... Các tộc người Khơ Mú, các dân tộc Trường Sơn và Tây Nguyên thuộc lớp cư dân lâu đời ở Việt Nam.

Ngôn ngữ của các dân tộc nước ta thuộc nhiều dòng ngôn ngữ khác nhau:

* *Dòng ngôn ngữ Nam Á:*

- Ngôn ngữ Việt - Mường: Việt, Mường, Thổ, Chứt.

- Ngôn ngữ Môn - Khơme: Khơme, Bà Na, Xơ Đăng, Cơ Ho, Hrê, Mnông, Xtiêng, Bru-Vân Kiều, Cơ Tu, Gié-Triêng, Mạ, Khơ Mú, Co, Tà ôi, Chơ ro, Kháng, Xinh Mun, Mảng, Brâu, Ódu, Rơ Măm.

- Ngôn ngữ Tày - Thái: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay (Cao Lan, Sán Chỉ), Giáy, Lào, Lự, Bô y.

Ngôn ngữ Mông - Dao: Mông, Dao, Pà Thẻn.

- Ngôn ngữ Nam Á khác: La Chí, La Ha, Cờ Lao, Púpéo.

* *Dòng Nam Đảo:* Giarai, Êđê, Chăm (Chàm), Raglai, Churu.

* *Dòng Hán - Tạng:*

Ngôn ngữ Hán: Hoa (Hán), Ngái, Sán Dìu.

Ngôn ngữ Tạng - Miến: Hà Nhì, La Hủ, Phù Lá, Lô Lô, Cống, Si La.

"Tiếng Việt được dùng làm phương tiện giao tiếp của tất cả các dân tộc, là tiếng nói chính thức của Nhà nước, là công cụ xây dựng ý thức dân tộc thống nhất, được coi là quốc ngữ"[121,tr.53].

Mặc dù ngôn ngữ khác nhau và có những sắc thái văn hoá, phong tục tập quán riêng, nhưng trong quá trình dựng nước và giữ nước họ đã gắn bó với nhau trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam thống nhất.

2. Địa vực cư trú

Đất nước Việt Nam là một khối thống nhất, được chia làm ba vùng: vùng đồng bằng, vùng đồi trung du, vùng núi. Các vùng có mối quan hệ với nhau, bổ sung cho nhau, không thể tách rời được.

Vùng núi và vùng đồi trung du chủ yếu là địa vực cư trú của đồng bào thiểu số. Vùng đồng bằng là địa bàn cư trú của đồng bào Việt. Đồng bằng chiếm 1/4 đất đai và chiếm 87% dân cư cả nước. Đồng bằng là vựa thóc, là nơi tập trung đô thị lớn như thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh... Đồng bằng Trung bộ là cầu nối giữa đồng bằng

Bắc bộ và đồng bằng Nam bộ. Đồng bằng "Nam bộ vừa là kho thóc, một ao cá, một vườn dừa vừa là một rừng gỗ quý, một rừng cao su nổi tiếng"[56, tr.14].

Đọc theo các vùng đồng bằng là bờ biển dài 3260 cây số có nhiều điều kiện khai thác những tài nguyên vô tận về muối và cá biển. Cảnh quan ta có

Vịnh Hạ Long,... Cảng Cam Ranh có vị trí chiến lược quan trọng nằm trên đường biển từ Đông sang Tây. Các dân tộc thiểu số nước ta cư trú trên một địa bàn rộng chiếm khoảng 2/3 diện tích chung của cả nước, chủ yếu là vùng đồi trung du và vùng núi. Kéo dài từ bờ biển Quảng Ninh, dọc biên giới Việt - Trung, Việt Lào, Việt - Campuchia, cho tới miền đồng bằng Bắc bộ và Nam bộ. Các ngọn núi nước ta chạy theo hướng đông bắc - tây nam, tây bắc - đông nam hoặc bắc nam. Đó là những dãy núi đất đỉnh tròn, những dãy núi đá vôi dày đặc, hiểm hóc đầy hang hốc. Một số nơi, núi cũng khá cao, có đỉnh cao tới 3142 mét như đỉnh Phan-xi-păng trên dãy Hoàng Liên Sơn. Xen vào những dãy núi là những cao nguyên, như cao nguyên đông bắc Cao Bằng, cao nguyên Đồng Văn, cao nguyên đông bắc Lào Cai, Sơn La, Mộc Châu, Plâyku, Đắc Lắc, Lang-biăng, Di Linh,... những thung lũng ruộng bậc thang, những cánh đồng miền núi nổi tiếng giàu có như: cánh đồng Thất Khê (Lạng Sơn), Hoà An (Cao Bằng), Than Uyên (Lào Cai), Quang Huy (Yên Bái), Mường Thanh (Lai Châu), Mường Lò - Nghĩa Lộ (Yên Bái)...

Trên cao nguyên có các loại rừng già, rừng thưa, rừng mọc lại, đặc biệt là rừng trồng hiện đang phát triển, tất cả chiếm 1/5 diện tích cả nước.

Nước ta là nơi giàu về lâm sản, rừng cung cấp cho ta nhiều thứ gỗ quý như: lim, gụ, kiền kiền, dầu sao, bang lang, trắc, lát v.v... và nhiều thứ gỗ tạp như xoan, vàng tâm, bồ đề... ; các thứ lâm sản khác như tre, nứa, song, mây, củ nâu, măng, hời, cánh kiến, quế các thứ dược liệu, cây có dầu, hoa quả... và các cây công nghiệp như chè, cà phê...

Rừng núi nước ta còn là nơi tập trung nhiều loại muông thú, trong đó có những giống vật quý: Voi, tê giác, hổ, báo, hươu, nai, trâu rừng, bò tót... lại thêm những đồi cỏ, khe suối nhất là những đồi cỏ ở miền tây nam Trung bộ để phát triển chăn nuôi gia súc.

Quan trọng hơn, ở miền núi và trung du có đủ các loại nguyên liệu cơ bản như: sắt, than, thiếc, kẽm để xây dựng một nền công nghiệp hiện đại. Than, quặng tập trung nhiều ở miền Bắc: Than Thái Nguyên, Quảng Ninh và mỏ Apatit Cam Đường (Lào Cai) thuận tiện cho việc vận chuyển. Các mỏ quý như sắt, đồng, thiếc, vàng, bạc, thủy ngân, mang gan, bô xít, các thứ kim loại phóng xạ, than (gồm đủ các loại: than gầy, than mỡ... đặc biệt là mỏ than gầy ở Hồng Quảng nổi tiếng Đông Nam á)...

Các thác nước ở miền núi cung cấp nguồn năng lượng cho việc công nghiệp hoá đất nước: thác Đầu Đẳng - Ba Bể (Bắc Kạn) có thể cung cấp 50.000kw điện lực. Các thác nước trên sông Đa Nhim, Corôngpha ở Lang Biang có thể sản xuất nguồn điện đủ